

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264
Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi
-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2020

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I/2020
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		164.955.826.172	165.397.785.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.034.220.996	25.170.506.620
1. Tiền	111	1	334.220.996	2.470.506.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.700.000.000	22.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.a	60.000.000.000	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.601.714.100	53.463.294.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	11.426.230.044	11.722.948.769
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		41.096.252.298	41.587.912.213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	2.584.351.277	2.657.552.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.506.904.172)	(2.506.904.172)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.784.653	1.784.653
IV. Hàng tồn kho	140	5	27.500.528.621	24.914.705.355
1. Hàng tồn kho	141		27.500.528.621	24.914.705.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	1.819.362.455	1.849.279.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.905.909	37.905.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.566.476.471	1.663.948.132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		214.980.075	147.424.996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		137.753.883.651	139.043.986.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.b	4.309.638.560	4.309.638.560
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.309.638.560	4.309.638.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		86.248.843.984	88.495.786.621
1. TSCĐ hữu hình	221	7	86.170.319.796	88.409.981.523
- Nguyên giá	222		178.080.247.717	177.928.617.717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.909.927.921)	(89.518.636.194)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	8	78.524.188	85.805.098
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(387.721.267)	(380.440.357)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	26.679.842.350	26.123.375.866
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.679.842.350	26.123.375.866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.b	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.515.558.757	17.115.185.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	17.515.558.757	17.115.185.672

S.Đ.K.K.T.

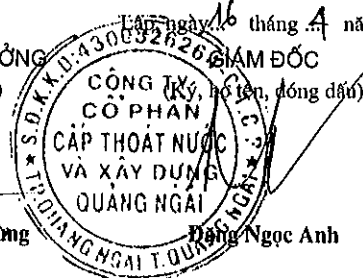
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		302.709.709.823	304.441.772.177
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		81.395.697.163	84.853.955.507
I. Nợ ngắn hạn	310		53.507.573.630	56.321.358.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.002.694.206	5.593.598.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.237.535.867	1.768.187.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.074.506.386	2.553.709.252
4. Phải trả người lao động	314	4.a	2.314.526.137	3.669.949.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.a	1.014.128.442	1.384.951.696
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.105.255.184	565.054.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	39.047.003.811	40.589.903.236
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(288.076.403)	196.003.597
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27.888.123.533	28.532.597.195
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.b	1.203.475.279	1.203.475.279
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	26.684.648.254	27.329.121.916
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		221.314.012.660	219.587.816.670
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	220.531.266.066	218.901.149.857
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.628.718.727	10.628.718.727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.887.895.933	8.257.779.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.841.362	1.841.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.886.054.571	8.255.938.362
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	17	782.746.594	686.666.813
1. Nguồn kinh phí	431		782.746.594	686.666.813
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		302.709.709.823	304.441.772.177

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thái Thị Hoàng
Thái Thị Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I/2020

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

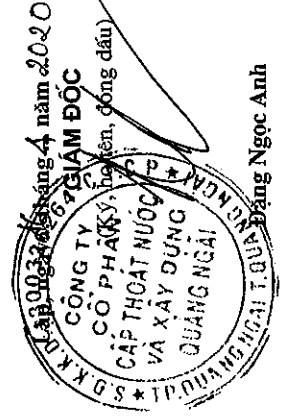
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020		Quý I/2019		Lũy kế từ đầu năm - đến cuối quý này	
			4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	14.477.434.851	14.015.133.085	14.477.434.851	14.015.133.085	14.015.133.085	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	20	14.477.434.851	14.015.133.085	14.477.434.851	14.015.133.085	14.015.133.085	
4. Giá vốn hàng bán	11	20	9.394.433.987	10.631.292.928	9.394.433.987	10.631.292.928	10.631.292.928	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	20	5.083.000.864	3.383.840.157	5.083.000.864	3.383.840.157	3.383.840.157	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	22.375.635	326.545.772	22.375.635	326.545.772	326.545.772	
7. Chi phí tài chính	22	22	641.746.147	457.835.278	641.746.147	457.835.278	457.835.278	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	22	641.746.147	457.835.278	641.746.147	457.835.278	457.835.278	
8. Chi phí bán hàng	25	25.b	703.796.033	476.421.967	703.796.033	476.421.967	476.421.967	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.a	1.715.528.315	871.237.247	1.715.528.315	871.237.247	871.237.247	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	25.a	2.044.306.004	1.904.891.437	2.044.306.004	1.904.891.437	1.904.891.437	
11. Thu nhập khác	31	23						
12. Chi phí khác	32	24	6.660.743	3.566.643	6.660.743	3.566.643	3.566.643	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(6.660.743)	(3.566.643)	(6.660.743)	(3.566.643)	(3.566.643)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24	2.037.645.261	1.901.324.794	2.037.645.261	1.901.324.794	1.901.324.794	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	407.529.052	380.264.959	407.529.052	380.264.959	380.264.959	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	24	1.630.116.209	1.521.059.835	1.630.116.209	1.521.059.835	1.521.059.835	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.037.645.261	1.901.324.794
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.398.572.637	2.189.456.354
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.375.635)	(326.545.772)
- Chi phí lãi vay	06		641.746.147	457.835.278
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.055.588.410	4.222.070.654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		880.031.175	(1.692.732.590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.585.823.266)	(36.256.577)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(823.511.055)	(4.565.988.275)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(400.373.085)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.012.569.401)	(499.411.606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(300.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(261.970.000)	(440.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		851.372.778	(3.313.218.394)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162.430.147)	(337.654.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.375.635	326.545.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140.054.512)	(11.108.927)

04
 NƯỚC
 VG
 1.01

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.814.935.160	1.262.492.345
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.476.320.904)	(10.427.125.199)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.661.385.744)	(9.164.632.854)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.950.067.478)	(12.488.960.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.170.506.620	65.071.786.272
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.220.439.142	52.582.826.097

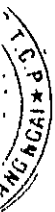
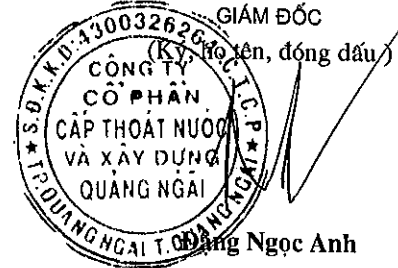
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Thái Thị Hương
Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I/2020**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước - Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

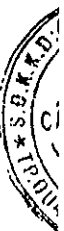
Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

3003
CÔNG
CÔ T
TH
XÃ
QUA
VGN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------

262
TY
HÀ
AT
DU
SH
AT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền khai thác nước ngầm

5 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

14.0
10C
10G
11
10A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

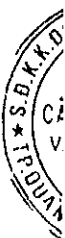
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND
1. Tiền mặt	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	27.289.814	42.100.160
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	306.931.182	2.428.406.460
Cộng	334.220.996	2.470.506.620
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Về giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.700.000.000	82.700.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
a2) Dài hạn		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con	Cuối quý	Đầu năm
	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.188.694.177	9.954.761.059
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.622.295.991	7.343.576.565
Phải thu tiền nước TP	5.950.186.991	4.701.467.565
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát	1.672.109.000	2.642.109.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.803.934.053	4.379.372.204
Cộng	11.426.230.044	11.722.948.769
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
4. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	2.314.526.137	3.669.949.834
- Ký cược, ký quỹ;	10.348.000	10.348.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	2.574.003.277	2.647.204.983
Cộng	2.584.351.277	2.657.552.983
b) Dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;	3.609.638.560	3.609.638.560
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	700.000.000	700.000.000
Cộng	4.309.638.560	4.309.638.560
5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.192.685.107	15.414.813.821
- Công cụ, dụng cụ;	14.906.277	15.121.913
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	13.292.937.237	9.484.769.621
- Thành phẩm;		
Cộng	27.500.528.621	24.914.705.355
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;	23.734.765.407	23.188.401.949
- Sửa chữa.	2.945.076.943	2.934.973.917
Cộng	26.679.842.350	26.123.375.866

32
IG
PH
DÁT
Y C
G N
H T

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	41.596.381.177	14.944.421.763	121.316.314.777	71.500.000			177.928.617.717
- Mua trong quý							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	41.596.381.177	15.096.051.763	121.316.314.777	71.500.000			178.080.247.717
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.584.617.084	8.979.139.176	63.883.379.935	71.500.000			89.518.636.194
- Khấu hao trong quý	424.474.008	246.842.524	1.719.975.195				2.391.291.727
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	17.009.091.092	9.225.981.700	65.603.355.130	71.500.000			91.909.927.921
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	25.011.764.094	5.965.282.587	57.432.934.842				88.409.981.523
- Tại ngày cuối quý	24.587.290.086	5.870.070.063	55.712.959.647				86.170.319.796

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ và hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455		466.245.455
- Mua trong quý								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455		466.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						380.440.357		380.440.357
- Khấu hao trong quý						7.280.910		7.280.910
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						387.721.267		387.721.267
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm						85.805.098		85.805.098
- Tại ngày cuối quý						78.524.188		78.524.188

9. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Lợi thế kinh doanh	4.000.133.125	4.000.133.125
- Các khoản khác	13.515.425.632	13.115.052.547
Cộng	17.515.558.757	17.115.185.672
10. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.566.476.471	1.663.948.132
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	39.047.003.811	40.589.903.236
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.684.648.254	27.329.121.916
Cộng	65.731.652.065	67.919.025.152
12. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.002.694.206	5.593.598.002
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
Công Ty Cổ phần VTOC	1.556.525.500	652.045.500
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	904.480.000	
	652.045.500	652.045.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.446.168.706	4.941.552.502
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	4.002.694.206	5.593.598.002
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.568.874.358	407.529.052		1.976.403.410
- Thuế thu nhập cá nhân		12.501.250	10.294.617	
- Thuế tài nguyên	285.637.938	718.214.424	226.120.315	777.732.047
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		63.761.712	63.761.712	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	699.196.956	971.473.366	350.299.393	1.320.370.929
Cộng	2.553.709.252	2.179.479.804	656.476.037	4.074.506.386

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

14. Chi phí phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

1.014.128.442

1.384.951.696

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

1.203.475.279

1.203.475.279

Cộng

2.217.603.721

2.588.426.975

15. Phải trả khác

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

7.938.659

7.938.659

32.157.711

71.080.962

440.324.912

244.720.397

79.747.305

43.242.249

35.105.046

19.218.778

1.000.000

1.000.000

508.981.551

177.853.940

Cộng

1.105.255.184

565.054.985

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16. Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	153.288.120.000	153.288.120.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.014.651.406	200.014.651.406
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.014.651.406	200.014.651.406
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

10.628.718.727

10.628.718.727

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

17. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Cuối quý

Đầu năm

96.079.781

389.945.906

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

782.746.594

686.666.813

32
G T
H A
T I
D U
N G
01

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **Cuối quý** **Đầu năm**

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	14.477.434.851	14.015.133.085
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng **14.477.434.851** **14.015.133.085**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luô

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

20. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp v
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng **9.394.433.987** **10.631.292.928**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng **22.375.635** **326.545.772**

22. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng **641.746.147** **457.835.278**

23. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng **641.746.147** **457.835.278**

24. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng **6.660.743** **3.566.643**

PHỤ LỤC
 BẢNG
 CHẾ ĐỘ
 TÀI CHÍNH

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối quý	Đầu năm
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.715.528.315	871.237.247
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1.636.082.862	783.222.328
Chi phí nhân viên quản lý	1.269.532.326	405.731.118
Chi phí bằng tiền khác	366.550.536	377.491.210
- Các khoản chi phí QLDN khác.	79.445.453	88.014.919
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	703.796.033	476.421.967
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	703.796.033	476.421.967
Chi phí nhân viên	503.389.509	235.272.234
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	200.406.524	241.149.733
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

III. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

Lập, ngày *14* tháng *4* năm *2020*

KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên) **GIÁM ĐỐC** (Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Đình Tùng
Phạm Đình Tùng

Đặng Ngọc Anh
Đặng Ngọc Anh

